

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TOÀN CÔNG TY

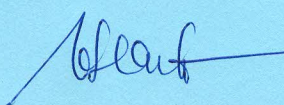
Quý 1 năm 2010

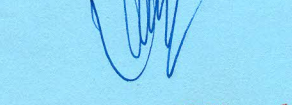
TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Thúy Hằng


Hồ Khả Thịnh



Bùi Tuấn Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	183,186,804,782	196,650,555,167
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34,247,178,582	42,270,291,351
1	Tiền mặt tại quỹ (TK 111)		4,634,423,255	1,482,516,701
2	Tiền gửi ngân hàng (TK112)		29,612,755,327	40,787,774,650
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6,012,224,673	6,033,742,209
1	Đầu tư ngắn hạn	121	6,012,224,673	6,033,742,209
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	
III	Các khoản phải thu	130	84,233,469,717	59,315,408,045
1	Phải thu khách hàng (TK 131)	131	26,526,380,912	17,940,256,020
2	Trả trước cho người bán (TK 331)	132	3,433,315,803	1,965,006,378
3	Phải thu nội bộ (TK 136)	133	0	0
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x.dựng	134	49,580,959,759	34,795,559,653
5	Các khoản phải thu khác	135	5,020,863,743	4,942,636,494
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (TK 139) (*)	139	(328,050,500)	(328,050,500)
IV	IV. Hàng tồn kho	140	45,833,903,832	78,787,606,953
1	Hàng tồn kho	141	45,833,903,832	78,787,606,953
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 159) (*)	149		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	12,860,027,978	10,243,506,609
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,162,879,982	403,421,120
2	Thuế GTGT được khấu trừ (TK133)	152	1,423,282,880	3,287,711,217
3	Tài sản ngắn hạn khác	158	9,273,865,116	6,552,374,272
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	51,505,489,844	42,144,618,117
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	(100,000,000)	(100,000,000)
II	Tài sản cố định	220	9,142,279,787	10,009,737,200
1	Tài sản cố định hữu hình (TK 211)	221	6,317,011,303	7,444,736,087
a	Nguyên giá (TK 211)	222	29,888,195,004	30,205,608,545
b	Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223	(23,571,183,701)	(22,760,872,458)
2	Tài sản cố định vô hình (TK 213)	227	2,772,013,484	2,511,746,113
a	Nguyên giá (TK 213)	228	4,300,590,388	3,915,849,384
b	Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229	(1,528,576,904)	(1,404,103,271)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	53,255,000	53,255,000
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	37,556,974,000	27,611,394,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (TK 222)	252	0	
3	Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	37,556,974,000	27,611,394,000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (TK 229)	259	0	
IV	Tài sản dài hạn khác	260	4,906,236,057	4,623,486,917
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	997,367,563	1,297,738,233
3	Tài sản dài hạn khác	268	3,908,868,494	3,325,748,684
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	234,692,294,626	238,795,173,284

	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	NỢ PHẢI TRẢ	300	129,777,189,830	137,923,218,193
I	Nợ ngắn hạn	310	124,657,629,188	132,790,483,122
1	Vay và nợ ngắn hạn (TK 311)	311	0	0
2	Phải trả cho người bán (TK 331)	312	16,859,974,894	22,088,541,894
3	Người mua trả tiền trước	313	50,875,412,963	42,240,999,370
	- Người mua trả tiền trước (TK 131)		36,037,409,674	24,261,009,797
	- Doanh thu ứng trước (TK 3387)		14,838,003,289	17,979,989,573
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	2,691,395,839	3,061,214,222
5	Phải trả công nhân viên (TK 334)	315	12,614,629,413	19,636,971,829
6	Chi phí phải trả (TK 335)	316	13,246,172,102	17,933,312,181
7	Phải trả nội bộ (TK 336)	317		0
9	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		127,050,000	127,050,000
10	Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338)	319	19,821,156,744	19,224,124,928
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6,808,254,408	6,695,195,873
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1,613,582,825	1,783,072,825
II	Nợ dài hạn	330	5,119,560,642	5,132,735,071
1	Phải trả dài hạn người bán	321	0	
2	Phải trả dài hạn khác	323	10,000,000	10,000,000
3	Vay và nợ dài hạn		5,000,000,000	5,000,000,000
4	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	109,560,642	122,735,071
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	104,915,104,796	100,871,955,091
I	Vốn chủ sở hữu	410	104,915,104,796	100,871,955,091
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411)	411	80,000,000,000	80,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	0	
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	1,600,295,812	1,600,295,812
4	Cổ phiếu quỹ	414	(1,223,963,195)	(1,223,963,195)
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416	0	(29,507,454)
6	Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417	3,246,474,232	3,246,474,232
7	Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418	2,236,950,837	2,236,950,837
9	Lợi nhuận chưa phân phối (TK 421)	420	19,055,347,110	15,041,704,859
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	234,692,294,626	238,795,173,284

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

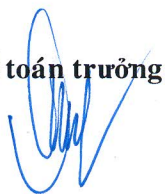
	Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2	Nợ khó đòi đã xử lý		0	
3	Ngoại tệ các loại		95,912.39	484,506.46

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Hồ Khả Thịnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15/04/2010

Tổng giám đốc



Bùi Tuấn Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp d.vụ	01	71,482,348,416	53,751,991,387	71,482,348,416	53,751,991,387
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
- Chiết khấu thương mại			0		0
- Giảm giá hàng bán		0		0	
- Hàng bán bị trả lại			0		0
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	71,482,348,416	53,751,991,387	71,482,348,416	53,751,991,387
4. Giá vốn hàng bán	11	60,005,248,490	46,968,697,916	60,005,248,490	46,968,697,916
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	11,477,099,926	6,783,293,471	11,477,099,926	6,783,293,471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	664,020,580	282,698,406	664,020,580	282,698,406
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá		0	169,902,445	0	169,902,445
Lãi cổ tức		0		0	
Lãi hoạt động tài chính		664,020,580	112,795,961	664,020,580	112,795,961
7. Chi phí tài chính	22	1,189,606	360,081,039	1,189,606	360,081,039
Trong đó: Chênh lệch tỷ giá		1,189,606	360,081,039	1,189,606	360,081,039
Dự phòng giảm giá chứng khoán		0		0	
Chi phí lãi vay		0		0	
8. Chi phí bán hàng	24	0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,788,094,018	4,317,611,037	6,788,094,018	4,317,611,037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	5,351,836,882	2,388,299,801	5,351,836,882	2,388,299,801
11. Thu nhập khác	31	0	163,139	0	163,139
12. Chi phí khác	32	313,880	15,000,000	313,880	15,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-313,880	-14,836,861	-313,880	-14,836,861
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	5,351,523,002	2,373,462,940	5,351,523,002	2,373,462,940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,337,880,751	296,682,867	1,337,880,751	296,682,867
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	4,013,642,251	2,076,780,073	4,013,642,251	2,076,780,073
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15/04/2010

Tổng giám đốc

Lê Thị Thuý Hằng

Hồ Khả Thịnh

Bùi Tuấn Anh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

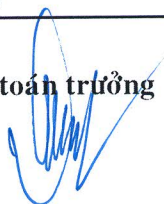
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2010	Quý 1 năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,351,523,002	2,373,462,940
2. Điều chỉnh các khoản khác		0	
Khấu hao tài sản cố định	02	523,672,362	425,571,598
Các khoản dự phòng	03	0	
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(664,020,580)	(112,795,961)
Chi phí lãi vay	06	0	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5,211,174,784	2,686,238,577
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(25,775,124,179)	(6,872,269,994)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	32,953,703,121	28,967,883,817
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (ko kể lãi vay và thuế TNDN)	11	(7,976,538,363)	(10,887,434,150)
(Giảm)/Tăng chi phí trả trước	12	(1,459,088,192)	(311,508,381)
Tiền lãi vay đã trả	13	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,442,420,542)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	230,103,754	131,300,741
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(318,472,096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,741,810,383	13,395,738,514
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(483,363,732)	(17,838,095)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9,945,580,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	664,020,580	112,795,961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,764,923,152)	94,957,866
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã p	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
6. Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(8,023,112,769)	13,490,696,380
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42,270,291,351	32,660,629,386
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	34,247,178,582	46,151,325,766

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Thúy Hằng



Hồ Khả Thịnh

4

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15/04/2010
 Tổng giám đốc

 Bùi Tuấn Anh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ

Lầu 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TP HCM

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	31/12/2009
1.1	Tiền mặt	4,634,423,255	1,482,516,701
1.2	Tiền gửi ngân hàng	29,612,755,327	40,787,774,650
	- Tiền gửi VND	27,837,585,461	40,535,896,109
	- Tiền gửi ngoại tệ	1,775,169,866	251,878,541
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	34,247,178,582	42,270,291,351

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2010	31/12/2009
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác	6,012,224,673	6,033,742,209
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6,012,224,673	6,033,742,209

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2010	31/12/2009
3.1	Phải thu khách hàng	26,526,380,912	17,940,256,020
3.2	Trả trước cho người bán	3,433,315,803	1,965,006,378
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	49,580,959,759	34,795,559,653
3.4	Phải thu khác	5,020,863,743	4,942,636,494
	- Phải thu cổ phần hóa	319,139,093	319,139,093
	- Phải thu Ban chỉ tồn CPSX	294,150,772	294,150,772
	- Các khoản phải thu khác	4,407,573,878	4,329,346,629
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(328,050,500)	(328,050,500)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	84,233,469,717	59,315,408,045

4.	Hàng tồn kho	31/03/2010	31/12/2009
4.1	Hàng tồn kho	45,833,903,832	78,787,606,953
	- Nguyên vật liệu	66,293,380	66,293,380
	- Công cụ, dụng cụ	229,067,585	1,826,277,924
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45,538,542,867	76,895,035,649
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
	Cộng hàng tồn kho	45,833,903,832	78,787,606,953
5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2010	31/12/2009
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	2,162,879,982	403,421,120
5.2	Các khoản thuế phải thu	1,423,282,880	3,287,711,217
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1,423,282,880	3,287,711,217
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
5.3	Tài sản ngắn hạn khác	9,273,865,116	6,552,374,272

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ

Lầu 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TP HCM

	- Tạm ứng	9,134,652,059	6,413,161,215
	- Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139,213,057	139,213,057
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	12,860,027,978	10,243,506,609

6.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2010	31/12/2009
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác	37,556,974,000	27,611,394,000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	37,556,974,000	27,611,394,000

7.	Tài sản dài hạn khác	31/03/2010	31/12/2009
	- Chi phí trả trước dài hạn	997,367,563	1,297,738,233
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	3,908,868,494	3,325,748,684
	Cộng tài sản dài hạn khác	4,906,236,057	4,623,486,917

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ
 Lầu 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TPHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1. Số dư đầu kỳ	5,393,779,746	16,193,542,778	4,977,610,601	3,640,675,420	30,205,608,545	3,915,849,384	34,121,457,929
2. Số tăng trong kỳ	3,486,504,463	98,622,728	0	31,350,000	3,616,477,191	769,482,008	4,385,959,199
Trong đó: - Mua sắm mới		98,622,728			98,622,728	384,741,004	483,363,732
- Điều chuyển	3,486,504,463			31,350,000	3,517,854,463	384,741,004	3,902,595,467
3. Số giảm trong kỳ	3,902,540,732	31,350,000	0	0	3,933,890,732	384,741,004	4,318,631,736
Trong đó: - Điều chuyển	3,902,540,732	31,350,000			3,933,890,732	384,741,004	4,318,631,736
4. Số cuối kỳ	4,977,743,477	16,260,815,506	4,977,610,601	3,672,025,420	29,888,195,004	4,300,590,388	34,188,785,392
Trong đó: - Chưa sử dụng					0	942,844,060	942,844,060
- Đã hết khấu hao	549,522,480	3,476,302,952	3,056,582,714	1,054,033,120	8,136,441,266	1,164,310,060	9,300,751,326
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số dư đầu kỳ	2,556,052,835	13,425,155,858	4,254,175,382	2,525,488,383	22,760,872,458	1,404,103,271	24,164,975,729
2. Số tăng trong kỳ	1,320,067,241	207,848,136	51,560,895	84,159,297	1,663,635,569	124,473,633	1,788,109,202
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	55,630,401	207,848,136	51,560,895	84,159,297	399,198,729	124,473,633	523,672,362
- Điều chuyển	1,264,436,840				1,264,436,840		1,264,436,840
3. Giảm trong kỳ	853,324,326	0	0	0	853,324,326	0	853,324,326
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại tài sản							
- Điều chuyển	853,324,326				853,324,326		853,324,326
4. Số cuối kỳ	3,022,795,750	13,633,003,994	4,305,736,277	2,609,647,680	23,571,183,701	1,528,576,904	25,099,760,605
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1- Đầu kỳ	2,837,726,911	2,768,386,920	723,435,219	1,115,187,037	7,444,736,087	2,511,746,113	9,956,482,200
2- Cuối kỳ	1,954,947,727	2,627,811,512	671,874,324	1,062,377,740	6,317,011,303	2,772,013,484	9,089,024,787

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ

Lầu 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TP HCM

9.	Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	31/12/2009
	- Vay ngắn hạn ngân hàng		
	Cộng	0	0

10.	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/03/2010	31/12/2009
	- Phải trả người bán	16,859,974,894	22,088,541,894
	- Người mua trả tiền trước	50,875,412,963	42,240,999,370
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	67,735,387,857	64,329,541,264

11.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/03/2010	31/12/2009
	- Thuế GTGT	820,184,187	997,996,102
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,369,317,321	1,442,420,542
	- Thuế thu nhập cá nhân	500,915,131	619,818,378
	- Các loại thuế khác	979,200	979,200
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,691,395,839	3,061,214,222
	Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.		

12.	Chi phí phải trả	31/03/2010	31/12/2009
	- Chi phí phải trả	13,246,172,102	17,933,312,181
	Cộng	13,246,172,102	17,933,312,181

13.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2010	31/12/2009
	- Kinh phí công đoàn	1,890,997,931	1,591,346,100
	- Bảo hiểm xã hội	149,947,493	116,259,452
	- Bảo hiểm y tế	(3,073,974)	(10,400,752)
	- Phải trả công ty cổ phần	733,800,000	733,800,000
	- Phải trả phải nộp khác	17,049,485,294	16,793,120,128
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	19,821,156,744	19,224,124,928

14.	Nợ dài hạn	31/03/2010	31/12/2009
	- Phải trả dài hạn khác	10,000,000	10,000,000
	- Vay và nợ dài hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	109,560,642	122,735,071
	Cộng nợ dài hạn	5,119,560,642	5,132,735,071

15.	Nguồn kinh phí	31/03/2010	31/12/2009
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
	- Chi sự nghiệp	-	
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ
 Lầu 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TPHCM

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2009	35,000,000,000		1,600,295,812	(1,223,963,195)	1,084,091,786	1,304,920,365	1,029,263,035	9,647,060,389	2,513,000,000	50,954,668,192
- Sử dụng quỹ			(450,000,000)				(880,642,013)		(2,513,000,000)	(3,843,642,013)
- Trích quỹ trong năm			450,000,000		2,162,382,446	932,030,472	1,634,451,803	(5,178,864,721)		0
- Vốn góp tăng trong năm	45,000,000,000									45,000,000,000
- Nhận nguồn kinh phí										0
- Cổ tức đã trả										(4,141,440,000)
- Cổ phiếu ngân quỹ										0
- Chênh lệch tỷ giá		(29,507,454)								(29,507,454)
- Lợi nhuận trong năm								14,714,949,191		14,714,949,191
Tại ngày 31/12/2009	80,000,000,000	(29,507,454)	1,600,295,812	(1,223,963,195)	3,246,474,232	2,236,950,837	1,783,072,825	15,041,704,859	0	102,655,027,916
- Sử dụng quỹ							(169,490,000)	0		(169,490,000)
- Trích quỹ trong năm										0
- Vốn góp tăng trong năm										0
- Nhận nguồn kinh phí										0
- Cổ tức đã trả										0
- Cổ phiếu ngân quỹ										0
- Chênh lệch tỷ giá		29,507,454								29,507,454
- Lợi nhuận trong năm								4,013,642,251		4,013,642,251
Tại ngày 31/03/2010	80,000,000,000	0	1,600,295,812	(1,223,963,195)	3,246,474,232	2,236,950,837	1,613,582,825	19,055,347,110	0	106,528,687,621

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ & THIẾT KẾ DẦU KHÍ

Lầu 8 tòa nhà CT Plaza, 60A Trường Sơn, Quận Tân Bình, TP HCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	31/03/2010	31/12/2009
17.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71,482,348,416	301,747,782,574
18.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	6,103,870
19.	Giá vốn hàng bán	60,005,248,490	260,869,021,518
20.	Doanh thu hoạt động tài chính	664,020,580	5,649,498,413
21.	Chi phí hoạt động tài chính	1,189,606	1,398,741,459
22.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,788,094,018	28,549,355,207
23.	Thu nhập khác	0	1,444,361,999
24.	Chi phí khác	313,880	475,431,682

25.	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	31/03/2010	31/12/2009
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	5,351,523,002	17,542,989,250
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		48,000,000
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		792,548,754
	- Tổng thu nhập chịu thuế	5,351,523,002	16,798,440,496
	- Thuế TNDN phải nộp	1,337,880,751	2,828,040,059
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,013,642,251	14,714,949,191
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

26.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2010	31/12/2009
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,629,916,330	33,800,985,448
	+ Nguyên liệu, vật liệu	5,419,874,249	32,497,198,130
	+ Công cụ, dụng cụ	210,042,081	1,303,787,318
	- Chi phí nhân công	14,989,970,934	61,956,862,904
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	9,863,599,010	42,385,900,007
	+ Chi phí nhân viên quản lý	5,126,371,924	19,570,962,897
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	981,260,393	5,859,191,369
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	81,043,565	799,486,104
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,130,858,042	52,836,703,575
	- Chi phí bằng tiền	3,230,392,252	20,876,556,066
	Cộng	29,962,397,951	175,330,299,362

Người lập biểu



Lê Thị Thúy Hằng

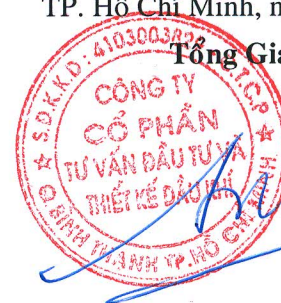
Kế toán trưởng



Hồ Khả Thịnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15/04/2010

Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Anh